

Số 12/TB-HHLS

Lạng Sơn, ngày 10 tháng 04 năm 2026

THÔNG BÁO

(Về việc: Công bố thông tin năng lực hoạt động thí nghiệm chuyên ngành xây dựng

Kính gửi: - Sở xây dựng tỉnh Lạng Sơn

Căn cứ Nghị định số 62/2016/NĐ-CP ngày 01/7/2016 của Chính phủ quy định về điều kiện hoạt động giám định tư pháp xây dựng và thí nghiệm chuyên ngành xây dựng;

Căn cứ Nghị định số 35/2023/NĐ-CP ngày 20/6/2023 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của các Nghị định thuộc lĩnh vực quản lý nhà nước của Bộ Xây dựng;

Căn cứ Nghị định số 14/2026/NĐ-CP ngày 13/01/2026 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của các Nghị định để cắt giảm, đơn giản hóa thủ tục hành chính liên quan đến hoạt động sản xuất, kinh doanh thuộc phạm vi quản lý của Bộ Xây dựng;

Căn cứ năng lực thiết bị, năng lực nhân sự của công ty.

Công ty TNHH Hồng Hà LS xin thông báo về việc công bố thông tin năng lực hoạt động thí nghiệm chuyên ngành xây dựng như sau:

1. Mã số LAS-XD 36.007 do Sở Xây dựng tỉnh Lạng Sơn cấp theo Giấy chứng nhận đủ điều kiện hoạt động thí nghiệm chuyên ngành xây dựng số 01/GCN-SXD ngày 05 tháng 01 năm 2026 sẽ hết hạn và dừng hoạt động kể từ ngày 05 tháng 01 năm 2031;

2. Thực hiện theo nghị định số 14/2026/NĐ-CP ngày 13/01/2026 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của các Nghị định để cắt giảm, đơn giản hóa thủ tục hành chính liên quan đến hoạt động sản xuất, kinh doanh thuộc phạm vi quản lý của Bộ Xây dựng. Công ty TNHH Hồng Hà LS có quyết định công bố thông tin về năng lực hoạt động thí nghiệm chuyên ngành xây dựng số 11/QĐ-CBNL ngày 10 tháng 04 năm 2026. Đề nghị Sở Xây dựng tiếp nhận và đăng tải thông tin trên trang thông tin điện tử.

Công ty TNHH Hồng Hà LS chịu trách nhiệm trước pháp luật về tính đầy đủ, chính xác của thông tin tự công bố trên Website trên.

Công ty TNHH Hồng Hà LS trân trọng thông báo!

Nơi nhận:

- Như kính gửi;
- Lưu VP Công ty;
- Lưu PTN;



Nguyễn Việt Hà

Số 11/QĐ-CBNL
(V/v Công bố công khai năng lực hoạt động
thí nghiệm chuyên ngành XD)

Lạng Sơn, ngày 10 tháng 04 năm 2026

QUYẾT ĐỊNH

Công bố thông tin về năng lực hoạt động thí nghiệm chuyên ngành xây dựng

- Căn cứ Nghị định số 62/2016/NĐ-CP ngày 01/7/2016 của Chính phủ quy định về điều kiện hoạt động giám định tư pháp xây dựng và thí nghiệm chuyên ngành xây dựng;

- Căn cứ Nghị định số 35/2023/NĐ-CP ngày 20/6/2023 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của các Nghị định thuộc lĩnh vực quản lý nhà nước của Bộ Xây dựng;

- Căn cứ Nghị định số 14/2026/NĐ-CP ngày 13/01/2026 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của các Nghị định để cắt giảm, đơn giản hóa thủ tục hành chính liên quan đến hoạt động sản xuất, kinh doanh thuộc phạm vi quản lý của Bộ Xây dựng;

- Căn cứ năng lực thiết bị, năng lực nhân sự của công ty.

1. Tên tổ chức hoạt động thí nghiệm chuyên ngành xây dựng công bố năng lực: Công ty TNHH Hồng Hà LS

- Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 4900930559 ngày 31/7/2025 của Phòng đăng ký kinh doanh – Sở Tài chính tỉnh Lạng Sơn;

- Địa chỉ: Số 273D, đường Văn Vĩ, phường Lương Văn Tri, tỉnh Lạng Sơn

- Điện thoại: 0912 128 685

- Mã số thuế: 4900930559

- Giám đốc : Nguyễn Việt Hà

- Email: honghalskd@gmail.com

- Website: <https://honghals.com>

2. Thông tin phòng thí nghiệm xây dựng:

- Tên phòng thí nghiệm: Phòng thí nghiệm chuyên ngành xây dựng

- Địa chỉ: Số 273D, đường Văn Vĩ, phường Lương Văn Tri, tỉnh Lạng Sơn

- Điện thoại: 0912 128 685

- Email: honghalskd@gmail.com

3. Danh mục các chỉ tiêu thí nghiệm và tiêu chuẩn kỹ thuật tương ứng để thực hiện chỉ tiêu thí nghiệm (danh mục kèm theo công bố này)

4. Danh mục thiết bị thực hiện chỉ tiêu thí nghiệm (danh mục kèm theo công bố này)

5. Danh mục thí nghiệm viên (danh mục kèm theo công bố này)

Công ty TNHH Hồng Hà LS cam kết thông tin công khai năng lực là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về thông tin đã công bố.

Nơi nhận:

- Sở xây dựng tỉnh Lạng Sơn;
- Lưu VP

GIÁM ĐỐC



Nguyễn Việt Hà

PHỤ LỤC I

DANH MỤC CÁC CHỈ TIÊU THÍ NGHIỆM VÀ

TIÊU CHUẨN KỸ THUẬT TƯƠNG ỨNG

(Kèm theo quyết định số 11/QĐ-CBNL ngày 26 tháng 03 năm 2026 của Công ty TNHH Hồng Hà LS)



TT	Tên chỉ tiêu thí nghiệm	Tiêu chuẩn kỹ thuật Phương pháp thử
(1)	(2)	(3)
I	XI MĂNG	
1.	Xác định độ mịn, khối lượng riêng của bột xi măng	TCVN 13605:2023 AASHTO T128, T113, T153, T192; ASTM C184, C188, C786, C430, JIS R5201.
2.	Xác định giới hạn bền uốn và nén	TCVN 6016:2011 TCVN 3736:1982; TCVN 9488:2012; ASTM C109, C348; AASHTO T106; JIS R5201
3.	Xác định độ dẻo tiêu chuẩn, thời gian đông kết và độ ổn định thể tích	TCVN 6017:2015 TCVN 8775:2012; TCVN 10653:2015; AASHTO T129, T131; ASTM C187, C191 C266, C451, C807, JIS R5201
4.	Phương pháp nhanh xác định giới hạn bền nén	TCVN 3736:1982
II	CÓT LIỆU VÀ CẤP PHỐI	
5.	Xác định thành phần hạt, Modul độ lớn	TCVN 7572-2:2006; ASTM C136, C117, AASHTO T11, T27, T37
6.	Xác định khối lượng riêng; khối lượng thể tích và độ hút nước	TCVN 7572-4:2006; ASTM C127, C128, AASHTO T184, T85
7.	Xác định khối lượng riêng; KL thể tích và độ hút nước của đá gốc và cốt liệu lớn	TCVN 7572-5:2006; TCVN 10322:2014; TCVN 8735:2012; ASTM C127; AASHTO T85
8.	Xác định khối lượng thể tích và độ xốp và độ hồng	TCVN 7572-6:2006; TCVN 10321:2014; ASTM C29; AASHTO T19

TT	Tên chỉ tiêu thí nghiệm	Tiêu chuẩn kỹ thuật Phương pháp thử
(1)	(2)	(3)
9.	Xác định độ ẩm, độ hút nước	TCVN 7572-7:2006; TCVN 10322:2014 ASTM C70; AASHTO T19.
10.	Xác định hàm lượng bùn, bụi, sét trong cốt liệu và hàm lượng sét cục trong cốt liệu nhỏ	TCVN 7572-8:2006; ASTM C87, C117, C142, AASHTO T11, T112, T171
11.	Xác định tạp chất hữu cơ	TCVN 7572-9:2006; ASTM C40, AASHTO T21
12.	Xác định cường độ và hệ số hoá mềm của đá gốc	TCVN 7572-10:2006; TCVN 10324: 2014; ASTM C170, D2938
13.	Xác định độ nén đập trong và hệ số hoá mềm của cốt liệu lớn	TCVN 7572-11:2006; ASTM-C88, C31, C535, AASHTO T96, T327
14.	Xác định độ hao mài mòn khi va đập của cốt liệu lớn trong máy (Los Angeles)	TCVN 7572-12:2006 ASHTO T96 ; T327
15.	Xác định hàm lượng hạt thoi dẹt trong cốt liệu lớn	TCVN 7572-13:2006; AASHTO T335; ASTM D4791
16.	Xác định hàm lượng hạt mềm yếu, phong hoá	TCVN 7572- 17:2006; AASHTO T112, T113; ASTM C142
17.	Xác định hàm lượng mica	TCVN 7572-20:2006
18.	Xác định chỉ số (ES)	ASTM D2419-1991; AASHTO T176
19.	PP xác định góc dốc tự nhiên của cát	ASTM D1883-1999
20.	Xác định hàm lượng hạt nhỏ hơn 0,075 mm của cát nghiền cho bê tông và vữa	TCVN 9205:2012
III	VỮA XÂY DỰNG	
21.	Xác định kích thước hạt cốt liệu lớn nhất	TCVN 3121-1:2022
22.	Xác định độ lưu động của vữa tươi	TCVN 3121-3:2022
23.	Xác định khối lượng thể tích của vữa tươi	TCVN 3121-6:2022

TT	Tên chỉ tiêu thí nghiệm	Tiêu chuẩn kỹ thuật Phương pháp thử
(1)	(2)	(3)
24.	Xác định khả năng giữ độ lưu động của vữa tươi	TCVN 3121-8:2022
25.	Xác định thời gian bắt đầu đông kết	TCVN 3121-9:2022 TCVN 9028:2011
26.	Xác định khối lượng thể tích mẫu vữa đông rắn	TCVN 3121-10:2022
27.	Xác định cường độ uốn và nén của vữa đã đông rắn	TCVN 3121-11:2022 ASTM C349-14, ASTM C109-16; EN 12190:1999; EN 13892-2; ISO 679;
28.	Xác định độ hút nước của vữa đã đông rắn	TCVN 3121-18:2022
29.	Xác định khả năng giữ nước của vữa	TCVN 9202:2012
IV	HỖN HỢP BÊ TÔNG VÀ BÊ TÔNG NẶNG	
30.	Xác định độ sụt của hỗn hợp bê tông	TCVN 3106:2022 ASTM C143; AASHTO T119; JIS A1101
31.	Xác định độ cứng Vebe	TCVN 3107:2022 ASTM C1170; ASTM C138
32.	Xác định khối lượng thể tích của hỗn hợp bê tông nặng	TCVN 3108:1993 ASTM C138; ASTM C1170; AASHTO T121; JIS A1116
33.	Xác định độ tách nước, tách vữa của hỗn hợp bê tông	TCVN 3109:2022 ; ASTM C232; C940; AASHTO T158; JIS A1123
34.	Xác định khối lượng riêng và độ rỗng	TCVN 3112:2022 ASTM C642; C138; AASHTO T121
35.	Xác định độ hút nước	TCVN 3113:2022 ASTM C642
36.	Xác định độ mài mòn	TCVN 3114:2022 ASTM C418
37.	Xác định khối lượng thể tích	TCVN 3115:2022 ASTM C642; C138; AASHTO T121

TT	Tên chỉ tiêu thí nghiệm	Tiêu chuẩn kỹ thuật Phương pháp thử
(1)	(2)	(3)
38.	Xác định tính thấm, hệ số thấm và khả năng chống thấm nước	TCVN 3116:2022 ASTM C1585; C403;
39.	Xác định cường độ nén	TCVN 3118:2022; ASTM C39; C1231; C42; C1604; AASHTO T22, T24, JIS A1108, A1107
40.	Xác định cường độ kéo khi uốn	TCVN 3119:2022; ASTM C78; C293; AASHTO T97, T117, T126; JIS A1106, A1114; ASTM C78-10; ASTM C1609/C1609M-12
41.	Xác định cường độ kéo dọc trục khi bừa	TCVN 3120:2022; ASTM C496; AASHTO T198, JIS A1113
42.	Xác định thời gian ninh kết của hỗn hợp bê tông	ASTM C403-08; TCVN 8826:2011(Phụ lục C), TCVN 9338:2012
43.	Xác định độ hút nước, tách nước của hỗn hợp bê tông	TCVN 3113:2022
44.	Xác định độ co ngót của bê tông	TCVN 3117:2022
45.	Xác định cường độ lắng trụ và mô đun đàn hồi khi nén tĩnh	TCVN 5726:2022
46.	Phân tích thành phần hỗn hợp bê tông, bê tông nặng	TCVN 3110:2022
47.	Đánh giá cường độ bê tông trên kết cấu công trình	ASTM C42; C1604/C1604M; TCXD 239; TCVN 12252: 2020
48.	Xác định cường độ kéo khi éo chế	TCVN 8862:2011
V	GẠCH	
49.	Gạch đất sét nung: Kiểm tra kích thước, khuyết tật ngoại quan, Xác định cường độ bền nén, cường độ bền uốn, độ hút nước, khối lượng riêng; khối lượng thể tích; độ rỗng.	TCVN 6355:2009
50.	Gạch bê tông: Kiểm tra kích thước và mức khuyết tật ngoại quan, Xác định cường độ nén, Xác định độ rỗng, Xác định độ hút nước, độ thấm nước	TCVN 6477:2016
51.	Gạch tự chèn: Kiểm tra kích thước	TCVN 6476:1999

TT	Tên chỉ tiêu thí nghiệm	Tiêu chuẩn kỹ thuật Phương pháp thử
(1)	(2)	(3)
	và mức khuyết tật ngoại quan, Xác định cường độ nén, xác định độ mài mòn, xác định độ hút nước	
52.	Gạch Terazo: Kiểm tra kích thước và mức khuyết tật ngoại quan; Xác định độ bền uốn; Xác định độ hút nước; Xác định độ mài mòn	TCVN 7744:2013
53.	Gạch bê tông nhẹ - Xác định cường độ nén, khối lượng thể tích khô, độ co	TCVN 9030: 2017; TCVN 7959: 2011
54.	Gạch bê tông khí chung áp (ACC): xác định kích thước, độ ẩm và khối lượng thể tích khô, cường độ chịu nén	TCVN 7959: 2011
VI	ĐÁ ÓP LÁT	
55.	Xác định độ cứng vạch bề mặt, khối lượng thể tích, độ bền uốn, kích thước, khuyết tật, độ hút nước, độ mài mòn	TCVN 4732 : 2016
VII	PHỤ GIA CHO BÊ TÔNG	
56.	Phụ gia hoá học cho bê tông xác định: Lượng nước trộn tối đa so, thời gian đông kết chênh lệch và cường độ nén so với mẫu đối chứng	TCVN 8826:2011
57.	Phụ gia khoáng hoạt tính cao (Silicafume, tra trấu nghiền mịn, xi hạt lò cao, tro bay) xác định: Hàm lượng mất khi nung; lượng sót trên sàng 45µm, chỉ số hoạt tính đối với xi măng so với mẫu đối chứng ở tuổi 7 ngày tuổi	TCVN 8827:2011 TCVN 10302:2014 TCVN 11586:2016
VIII	NHỰA BITUM, NHỰA ĐƯỜNG POLYME	
58.	Xác định độ kim lún	TCVN 7495:2005
59.	Xác định độ kéo dài	TCVN 7496:2005
60.	Xác định nhiệt độ hóa mềm	TCVN 7497:2005
61.	Xác định điểm chớp cháy và điểm cháy bằng thiết bị thử cốc hồ Cleveland	TCVN 7498:2005

TT	Tên chỉ tiêu thí nghiệm	Tiêu chuẩn kỹ thuật Phương pháp thử
(1)	(2)	(3)
62.	Xác định tổn thất sau khi gia nhiệt	TCVN 7499:2005
63.	Xác định lượng hòa tan trong Triclo Etylen	TCVN 7500:2005
64.	Xác định độ bám dính với đá	TCVN 7504:2005
65.	Xác định khối lượng riêng	TCVN 7501:2005
66.	Xác định hàm lượng Papaphin	TCVN 7503:2005; ASTM D 140-01
67.	Xác định độ nhớt động học	TCVN 7502:2005
IX	NHỰA ĐƯỜNG LÔNG	
68.	Xác định độ bắt lửa	TCVN 8818-2:2011
69.	Xác định hàm lượng nước	TCVN 8818-3:2011
70.	Thử nghiệm chung cất	TCVN 8818-4:2011
71.	Xác định độ nhớt tuyệt đối (sử dụng nhớt kế mao dẫn chân không)	TCVN 8818-5:2011
X	NHỮ TƯƠNG	
72.	Nhũ tương: Xác định độ nhớt Saybolt Furol; Độ nhớt cánh khuấy quay; Độ ổn định lưu trữ; Lượng hạt quá cỡ; Độ khử nhũ; Hàm lượng nhựa sau chưng cất	TCVN 13506: 2022 TCVN 13507:2022 TCVN 8817-2:2011 TCVN 8817-3:2011 TCVN 8817-4:2011 TCVN 8817-6:2011 TCVN 8817-9:2011
XI	BỘT KHOÁNG BÊ TÔNG NHỰA	
73.	Xác định thành phần hạt	TCVN 12884-2:2020
74.	Xác định khối lượng riêng	TCVN 8735 : 2012
75.	Xác định độ ẩm	TCVN 12884-2:2020

TT	Tên chỉ tiêu thí nghiệm	Tiêu chuẩn kỹ thuật Phương pháp thử
(1)	(2)	(3)
76.	Xác định chỉ số dẻo của bột khoáng	TCVN 4197 : 2012
77.	Xác định hệ số thích nước	TCVN 12884-2:2020
XII	BÊ TÔNG NHỰA	
78.	Xác định độ ổn định, độ cứng quy ước, độ dẻo Marshall	TCVN 8860-1:2011
79.	Xác định hàm lượng nhựa bằng phương pháp chiết sử dụng máy ly tâm	TCVN 8860-2:2011
80.	Xác định thành phần hạt	TCVN 8860-3:2011
81.	Xác định tỷ trọng lớn nhất, khối lượng riêng của bê tông nhựa ở trạng thái rời	TCVN 8860-4:2011
82.	Xác định tỷ trọng lớn nhất, khối lượng riêng của bê tông nhựa ở trạng thái đầm nén	TCVN 8860-5:2011
83.	Xác định độ chảy nhựa	TCVN 8860-6:2011
84.	Xác định độ góc cạnh của cát	TCVN 8860-7:2011
85.	Xác định hệ số độ chặt lu lèn	TCVN 8860-8:2011
86.	Xác định độ rỗng dư	TCVN 8860-9:2011
87.	Xác định độ rỗng cốt liệu	TCVN 8860-10:2011
88.	Xác định độ rỗng lấp đầy nhựa	TCVN 8860-11:2011

TT	Tên chỉ tiêu thí nghiệm	Tiêu chuẩn kỹ thuật Phương pháp thử
(1)	(2)	(3)
89.	Xác định độ ổn định của bê tông nhựa	TCVN 8860-12:2011
XIII	THÉP XÂY DỰNG, HÀN VÀ KIM LOẠI	
		TCVN 197-1:2014 (ISO 6892:2009)
90.	Thử kéo	ASTM A370-16; ASTM E8-16; JIS Z 2201; JIS Z 2241; BS EN 1002-1:2001; GB/T 228:2002
91.	Thử uốn	TCVN 198-1:2008 JIS Z 2248; ASTM A370-16; BS EN 1002-1:2001; GB/T 232:99
92.	Kiểm tra chất lượng mối hàn-Thử uốn	TCVN 5401:2010
93.	Thử kéo mối hàn kim loại	TCVN 5403:2010 JIS 3121 TCVN 197-1:2014
94.	Thử tải bu lông, vít cấy, đai ốc	ISO 898-1:2009; ASTM F606M-14; TCVN 1916:1995; ASTM E488/E448M-15; ASTM E1512-01:2015;
XIV	ĐÁT, ĐÁ TRONG PHÒNG	
95.	Xác định khối lượng riêng (tỷ trọng)	TCVN 4195:2012; ASTM D854:06
96.	Xác định độ ẩm và độ hút ẩm	TCVN 4196:2012;
97.	Xác định giới hạn dẻo, giới hạn chảy	TCVN 4197:2012; AASHTO T89-10;

TT	Tên chỉ tiêu thí nghiệm	Tiêu chuẩn kỹ thuật Phương pháp thử
(1)	(2)	(3)
		AASHTO T90-08; ASTM D4318:05
98.	Xác định thành phần cỡ hạt	TCVN 4198:2014; TCVN 7572-2:2006; AASHTO T88-10 ; ASTM D1140-14;
99.	Xác định độ chặt tiêu chuẩn trong phòng thí nghiệm	TCVN 4201:2012; TCVN 12790:2020; ASTM D1557:09; AASHTO T99-01
100.	Xác định khối lượng thể tích	TCVN 4202:2012;
101.	Thí nghiệm sức chịu tải (CBR) trong phòng thí nghiệm	TCVN 12792:2020; TCVN 8821:2011; AASHTO T 193-10 ASTM D1883:07; TCVN 4196 :2012
102.	Xác định hàm lượng hữu cơ	TCVN 8726:2012; AASHTO T267-91
103.	Cấp phối gia cố xi măng: Xác định cường độ kéo khi ép chế	TCVN 8862:2011;
104.	Cấp phối gia cố xi măng: Xác định cường độ kháng nén	TCVN 9403:2012;
105.	Xác định modul đàn hồi của VL đá gia cố chất kết dính vô cơ	TCVN 9843:2013
XV	HIỆN TRƯỜNG	
106.	Xác định độ nhám mặt đường bằng phương pháp rắc cát	TCVN 8866 : 2011
107.	Xác định độ chặt tại hiện trường bằng phương pháp dao đai	TCVN 12791:2020. TCVN 8728 :2012 TCVN 8729 :2012 AASHTO T204 ASTM D2937
108.	Độ ẩm; khối lượng thể tích của đất trong lớp kết cấu bằng phương pháp rót cát	TCVN 8730:2012 TCVN 8297_2018

TT	Tên chỉ tiêu thí nghiệm	Tiêu chuẩn kỹ thuật Phương pháp thử
(1)	(2)	(3)
109.	Xác định độ bằng phẳng mặt đường bằng thước 3m	TCVN 8864: 2011
110.	Xác định modun đàn hồi “E chung của áo đường” bằng cần Ben kelman	TCVN 8867:11; ASTM D4695:96; AASHTO T256:77
111.	Xác định modun đàn hồi “E” nền đường bằng tấm ép cứng	TCVN 8861:2011
112.	Đo điện trở nổi đất	TCVN 9385:2012

PHỤ LỤC II

DANH MỤC THIẾT BỊ THÍ NGHIỆM CHÍNH VÀ THÍ NGHIỆM VIÊN

(Kèm theo quyết định số 11/QĐ-CBNL ngày 10 tháng 04 năm 2026 của Công ty TNHH Hồng Hà LS)

1. PHƯƠNG TIỆN ĐO LƯỜNG

TT	Tên phương tiện đo	Phạm vi đo, cấp chính xác	Chu kỳ kiểm định, hiệu chuẩn	Số lượng	Ghi chú
1	2	3	4	7	8
1	Máy thử độ bền kéo, nén, uốn	Model: WE-1000B Phạm vi đo: (0 -:- 1000)KN 3 thang lực 200, 500, 1000KN,	01 năm	01	Phục vụ thí nghiệm kéo, uốn thép, nén bê tông.
2	Máy thử độ bền nén	Model: TYA-2000 Phạm vi đo: (0 -:- 2000)KN	01 năm	01	Phục vụ thí nghiệm nén bê tông, vữa xây.
3	Máy nén CBR	Model: CBR-50KN Vòng đo lực: - Có Phạm vi đo: (0 -:- 50) KN - Độ chia: 0.01mm	01 năm	01	Phục vụ thí nghiệm đất, cấp phối đá dăm.
4	Máy nén Marshall	Model: LWD-3A Phạm vi đo lực: (0 -:- 50) KN Phạm vi đo chuyển vị: (0 -:- 20)mm	01 năm	01	Phục vụ thí nghiệm bê tông nhựa.

5	Cân đo Benkelman	Model: BKM Số: 09256 Tỷ lệ 2:1	01 năm	01	Phục vụ thí nghiệm nền đường.
6	Cân điện tử	Model: DS6002 Số: 7025421066 Mmax= 6000 g Giá trị độ chia nhỏ: d=0,02g	01 năm	01	Phục vụ dùng chung cho các thí nghiệm.
7	Cân điện tử	Model: GS ALC - 15 Số: 4838864147 Mmax= 15 kg Giá trị độ chia nhỏ: d=0,5g	01 năm	01	Phục vụ dùng chung cho các thí nghiệm.

2. TRANG THIẾT BỊ KHÁC


TT	Tên thiết bị	Chu kỳ kiểm định, hiệu chuẩn	Số lượng	Ghi chú
1	2			5
I	Các thiết bị sử dụng chung			
1	Bình hút âm D300mm		01	
2	Tủ sấy nhiệt độ tối đa 300°C, Model: HN101-2A (loại chỉ thị hiện số)	01 năm	01	
3	Bình hút chân không		01	
4	Bình tam giác 250ml		01	
5	Bình trụ định mức 1000ml		01	
6	Bình trụ định mức 500ml		01	
7	Bình trụ định mức 250ml		01	
8	Pipet 10ml		01	
9	Phễu thủy tinh Ø50		01	
10	Tấm kính kỹ thuật		01	
11	Cối chày sứ		01	
12	Cối chày đồng		01	
13	Khay inox 30x40cm		01	
14	Nhiệt kế thủy tinh 0-100°C		01	
II	Thiết bị dùng cho thí nghiệm cát, đá dăm, sỏi			
1	Máy mài mòn Los Angeles, hiển thị số Tốc độ quay: 32-33v/p Kích thước thùng quay: D711±5 L508±5mm Cung cấp bao gồm: máy chính, 12 viên bi	01 năm	01	

	thép, khay hứng vật liệu			
2	Bộ xilanh thử nén đập đá, đường kính 150 và 75 mm		01	
3	Thùng thử độ bụi bùn sét của cát, đá		01	
4	Côn thử độ xốp đá		01	
5	Bộ sàng cát D300mm theo tiêu chuẩn Việt Nam bao gồm các cỡ sàng lỗ tròn: 0,14; 0,315; 0,63; 1,25; 2,5; 5; đáy và nắp sàng		01	
6	Bộ sàng đá D300mm theo tiêu chuẩn Việt Nam bao gồm các cỡ sàng lỗ tròn: 5; 10; 20; 40; 70; 100; đáy và nắp sàng		01	
7	Bảng so màu		01	
8	Thuốc đo hạt thoi dẹt		01	
9	Thùng định lượng tiêu chuẩn: 1, 2, 5, 10, 20 l;		01	
10	Bộ xác định đương lượng cát		01	
III	Thiết bị dùng cho Thí nghiệm bê tông			
1	Khuôn 150 x 150 x 150mm, vật liệu nhựa		01	
2	Khuôn trụ 150 x 300mm, vật liệu nhựa		01	
3	Khuôn 200x200x200 mm, vật liệu nhựa		01	
4	Bộ côn thử độ sụt bê tông		01	
5	Bộ gá uốn mẫu bê tông		01	
IV	Thiết bị thử xi măng			
1	Dụng cụ Vika		01	
2	Khuôn Le Chatelie		01	
3	Khuôn 4x4x16 mm, đúc 1 lần được 3 viên mẫu		01	
4	Bay chảo trộn		01	
5	Bình tỷ trọng		01	
6	Sàng xi măng 0.045mm; 0.09mm, đường kính D300mm		01	
7	Bộ gó uôn - nén mẫu xi măng		01	
V	Thí nghiệm đất trong phòng			
1	Dao vòng D 61,8xH20 mm		01	
2	Hộp nhôm lấy mẫu đất		01	
3	Dao cắt, gạt và lấy mẫu đất		01	
4	Cối đầm Proctor tiêu chuẩn		01	
5	Cối đầm Proctor cải tiến		01	
6	Bộ sàng đất tiêu chuẩn D300mm (bao gồm 07 cỡ sàng 10; 5; 2; 1; 0.5; 0.25; 0.1 kèm đáy + nắp)		01	

7	Tỷ trọng kế loại 151H và 152H		01	
8	Bình tỷ trọng 100 ml		01	
9	Dụng cụ Vaxiliep		01	
10	Tấm kính nhám		01	
11	Giấy thấm		01	
12	Bộ sàng cấp phối đá dăm đường kính D300mm (bao gồm 14 cỡ sàng, đáy, nắp sàng)		01	
13	Khuôn CBR		01	
VI	Thí nghiệm hiện trường			
1	Phễu rót cát		01	
2	Bộ dao đai lấy mẫu hiện trường theo ASTM		01	
3	Bao gồm: 03 dao, chày đóng, cần dẫn hướng		01	
4	Thước thẳng 3m: bao gồm thước nhôm 3m, nệm đo độ thẳng		01	
5	Dao đo dung trọng V200cm ³ , bao gồm 3 dao bằng Inox		01	
6	Bộ đo độ nhám mặt đường bằng phương pháp rắc cát		01	
7	Máy đo điện trở KyoRisu KEW4105A	01 năm	01	
VII	Thí nghiệm thép			
1	Thước lá L =500 mm		01	
2	Thước kẹp L =300 mm		01	
3	Bộ đầu gối uốn thép		01	
VIII	Thiết bị thí nghiệm nhựa, bê tông nhựa			
1	Thiết bị đầm tạo mẫu Marshall, đầm mẫu bằng tay. Bao gồm 03 khuôn		01	
2	Bể ổn nhiệt Marshall HHW-2	01 năm	01	
3	Nhiệt kế loại 0 - 150 °C		01	
4	Nhiệt kế loại 0 - 250 °C			
5	Bộ sàng bê tông nhựa D300mm (13 cỡ sàng kèm đáy + nắp)		01	
6	Máy chiết nhựa ly tâm, Model: DLC-III	01 năm	01	
7	Giấy lọc		01	
8	Máy thử độ giãn dài nhựa Model SY-1.5 Số: 709001	01 năm	01	

9	Dụng cụ xác định độ hoá mềm nhựa Model: DF - 12	01 năm	01	
10	Thiết bị thí nghiệm độ bắt lửa, Model: SYD-3536	01 năm	01	
11	Thiết bị thí nghiệm đo độ kim lún nhựa tự động. Model: IV-2000	01 năm	01	
12	Lò nung SX2-4-10A	01 năm	01	

2. DANH SÁCH THÍ NGHIỆM VIÊN

ST T	Họ và tên	Trình độ/ văn bằng chứng chỉ	Chức vụ	Công việc thực hiện	Thâm niên
1	Ngô Như Long	 <p>Kỹ sư xây dựng; Chứng chỉ quản lý PTN; Chứng chỉ Thí nghiệm viên Chuyên ngành xây dựng công trình giao thông</p>	Trưởng Phòng	<p>- Trưởng phòng thí nghiệm.</p> <ul style="list-style-type: none"> - Giám sát, phân công công việc cụ thể cho từng thí nghiệm viên phù hợp với văn bằng, chứng chỉ được đào tạo; - Chịu trách nhiệm về hồ sơ, tài liệu, sổ sách thí nghiệm phù hợp hệ thống quản lý chất lượng đã xây dựng; - Chịu trách nhiệm về các kết quả thử nghiệm của phòng thí nghiệm do mình phụ trách. - Thí nghiệm các tính chất cơ lý của đất, cấp phối đá dăm trong phòng và hiện trường. - Thí nghiệm các tính chất cơ lý của nhựa, bê tông nhựa và vật liệu xây dựng trong phòng và hiện trường 	2001
2	Phạm Phú Hiếu	<p>Trung cấp nghề; Chứng chỉ Thí nghiệm viên Chuyên ngành xây dựng công trình giao thông</p>	Thí nghiệm viên	<p>- Nhân viên thí nghiệm.</p> <ul style="list-style-type: none"> - Giám sát, phân công công việc cụ thể cho từng thí nghiệm viên phù hợp với văn bằng, chứng chỉ được đào tạo; - Chịu trách nhiệm về hồ sơ, tài liệu, sổ sách thí nghiệm phù hợp hệ thống quản lý chất lượng đã xây dựng; - Thực hiện các thí nghiệm trong phòng và hiện trường liên quan đến các thí nghiệm cơ lý vật liệu xây dựng; - Thí nghiệm các tính chất cơ lý của đất, cấp phối đá dăm trong phòng và hiện trường. - Thí nghiệm các tính chất cơ lý 	2005

				<p>của nhựa, bê tông nhựa và vật liệu xây dựng trong phòng và hiện trường</p> <p>- Chịu trách nhiệm về các kết quả thử nghiệm của phòng thí nghiệm do mình phụ trách.</p>	
--	--	--	--	---	--

